

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **847** /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **14** tháng **7** năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND các huyện, thành phố.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2020 (gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính) của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2020, Giám đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC Bộ Nội vụ (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Trang Thông tin điện tử CCHC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Tổng Thanh Hải**

## Phụ lục 1

## KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Tổng điểm	Thang điểm đánh giá	Chỉ số (%)	Xếp loại
<b>I</b>	<b>Nhóm đơn vị xếp loại trên thang điểm 98</b> (không đánh giá 02 điểm Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI) do năm 2020 UBND tỉnh thực hiện không công bố)						
1	Sở Nội vụ	62.30	23.37	85.67	98.00	87.42	Tốt
2	Sở Tư pháp	61.76	23.03	84.79	98.00	86.52	Tốt
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62.64	21.70	84.34	98.00	86.06	Tốt
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	61.25	22.70	83.95	98.00	85.66	Tốt
5	Sở Khoa học và Công nghệ	60.89	23.06	83.95	98.00	85.66	Tốt
6	Sở Giao thông vận tải	62.20	21.08	83.28	98.00	84.98	Tốt
7	Sở Công thương	61.46	21.56	83.02	98.00	84.71	Tốt
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	60.06	22.33	82.39	98.00	84.07	Tốt
9	Sở Xây dựng	58.31	22.28	80.59	98.00	82.23	Tốt
10	Sở Thông tin và Truyền thông	58.47	21.84	80.31	98.00	81.95	Tốt
11	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	59.52	20.75	80.27	98.00	81.91	Tốt
12	Sở Lao động, TB&XH	57.81	21.38	79.19	98.00	80.81	Tốt
13	Sở Tài chính	54.52	20.88	75.40	98.00	76.94	Khá
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	54.79	20.52	75.31	98.00	76.85	Khá
15	Sở Y tế	51.57	21.25	72.82	98.00	74.31	Khá
<b>II</b>	<b>Nhóm đơn vị xếp loại trên thang điểm thấp hơn 98 điểm</b>						
1	Sở Ngoại vụ	52.36	15.57	67.93	78.50	86.53	Tốt
2	Thanh tra tỉnh	54.07	12.25	66.32	80.00	82.90	Tốt
3	Văn phòng UBND tỉnh	43.63	14.80	58.43	70.50	82.88	Tốt
4	Ban Dân tộc	47.77	13.86	61.63	80.00	77.04	Khá
5	BQL Khu KTCK Ma Lò Thàng	42.42	12.81	55.23	76.50	72.19	Khá

## Phụ lục 2

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **847**/QĐ-UBND ngày **14** tháng **7** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Tên đơn vị	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Tổng điểm	Thang điểm đánh giá (không đánh giá 02 điểm Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI) do năm 2020 UBND tỉnh thực hiện không công bố)	Chỉ số	Xếp loại
1	Thành phố Lai Châu	55.17	21.04	76.21	98.00	77.77	KHÁ
2	Huyện Tam Đường	52.44	21.56	74.00	98.00	75.51	KHÁ
3	Huyện Tân Uyên	52.63	20.46	73.09	98.00	74.58	KHÁ
4	Huyện Mường Tè	52.06	20.93	72.99	98.00	74.48	KHÁ
5	Huyện Phong Thổ	50.44	19.29	69.73	98.00	71.15	KHÁ
6	Huyện Nậm Nhùn	48.41	20.15	68.56	98.00	69.96	TB
7	Huyện Than Uyên	47.70	20.82	68.52	98.00	69.92	TB
8	Huyện Sìn Hồ	46.19	20.27	66.46	98.00	67.81	TB